

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình :

Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử

Tiếng Anh: History Education

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử

Mã số: 7140218

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Sư phạm Lịch sử

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Giáo viên môn Lịch sử cấp trung học ;

- Ngoài ra còn có thể làm nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học lịch sử, khoa học giáo dục; làm việc trong các cơ quan, ban ngành, đoàn thể liên quan đến lịch sử, văn hoá, du lịch; các công việc khác có liên quan đến lĩnh vực lịch sử, giáo dục lịch sử.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Thạc sĩ, tiến sĩ ngành Lịch sử, Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử, các chuyên ngành gần với ngành Sư phạm Lịch sử.

Thời điểm ban hành: tháng .../2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức sâu, rộng về ngành đào tạo, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề trong dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh ở trường trung học; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, bản lĩnh và ý thức công dân, ý thức rèn luyện đạo đức nhà giáo và phong cách nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng.

Mã	Mô tả
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để làm công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp.
PO3	Nắm vững nguyên lí, quy luật tự nhiên - xã hội để thực hiện dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh ở trường trung học.
PO4	Có kĩ năng thực hành cơ bản và năng lực số bảo đảm thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Sư phạm Lịch sử tại các cơ sở giáo dục, tổ chức hoặc các cơ quan quản lí giáo dục.
PO5	Có khả năng làm việc độc lập, chủ động trong hoạt động dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh.
PO6	Có khả năng sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách có đạo đức, trách nhiệm để giải quyết những vấn đề thuộc ngành Sư phạm Lịch sử.
PO7	Có khả năng khởi nghiệp và triển khai được ý tưởng, dự án đổi mới sáng tạo tạo trong lĩnh vực giáo dục lịch sử.
PO8	Có năng lực thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi nhờ các kỹ năng mềm và năng lực số, khai thác các mô hình AI.
PO9	Có năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời để phát triển chuyên môn, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu mới.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lí luận khoa học.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng của ngành Sư phạm Lịch sử và các kiến	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức sâu, rộng trong phạm vi của ngành Sư phạm Lịch sử.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	thức liên ngành vào công việc của người giáo viên Lịch sử ở trường trung học.	PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh.
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh ở trường trung học.	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực.
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học Lịch sử và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.
		PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh ở trường trung học.	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong dạy học và giáo dục học sinh.
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan và đa chiều các quan điểm, ý tưởng... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục học sinh.
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục học sinh.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân.
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học Lịch sử	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học Lịch sử và giáo dục học sinh.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	và giáo dục học sinh ở trường trung học.	PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học Lịch sử và giáo dục.
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn lịch sử bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học lịch sử và nghiên cứu chuyên môn.
		PI11.2. Thiết kế, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số đa phương tiện phù hợp mục tiêu dạy học, tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép.
		PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất.
		PI11.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học lịch sử trên môi trường số, sử dụng công cụ số phù hợp để tăng tương tác và cộng tác của người học. Ứng dụng công cụ số để phân hóa người học, điều chỉnh tốc độ và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm người học.
		PI11.5. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người học, phụ huynh và đồng nghiệp qua các kênh số; ứng xử có văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số. Quản lý danh tính số, uy tín nghề nghiệp số và chuẩn mực ứng xử của giáo viên trong không gian mạng.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI11.6. Thiết kế và triển khai các hình thức đánh giá người học trên nền tảng số; phân tích dữ liệu học tập để theo dõi tiến bộ và điều chỉnh kế hoạch dạy học kịp thời.
		PI11.7. Cung cấp phản hồi học tập cá nhân hóa và kịp thời bằng công cụ số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của người học
		PI11.8. Bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư của bản thân và người học; nhận diện, phòng tránh và xử lý các rủi ro an toàn mạng trong môi trường giáo dục.
		PI11.9. Thực hiện và hướng dẫn người học ứng xử có đạo đức, văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; chú trọng an ninh số và sức khỏe số trong hoạt động dạy học.
		PI11.10. Tự đánh giá năng lực số của bản thân, chủ động cập nhật công nghệ mới và tham gia cộng đồng học tập chuyên môn trực tuyến để phát triển nghề nghiệp liên tục.
		PI11.11. Nhận diện và xử lý các sự cố kỹ thuật số thông thường trong dạy học; lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để tối ưu hóa hoạt động nghề nghiệp; chủ động thích ứng khi môi trường công nghệ thay đổi.
		PI11.12. Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thiết kế kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu đa phương tiện và cá nhân hóa các hoạt động học tập; đảm bảo vai trò kiểm soát và định hướng của giáo viên.
		PI11.13. Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức, pháp lý của AI trong bối cảnh giáo dục; điều chỉnh việc sử dụng AI phù hợp với đặc điểm lớp học và đối tượng người học.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI11.14. Hướng dẫn người học sử dụng AI an toàn, có đạo đức và phù hợp mục tiêu học tập; xây dựng văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm trong lớp học.
PLO12	Giải quyết được vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.	PI12.1. Giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong hoạt động chuyên môn.
		PI12.2. Ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào dạy học Lịch sử, giáo dục học sinh và phát triển chuyên môn.
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định.
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1.	X							x		2
	PI1.2.	X				X			x	x	4
	PI1.3.	X				X				x	3
PLO2	PI2.1.	X									1
	PI2.2.	X									1
PLO3	PI3.1					X		X	X		3
	PI3.2					X		X	X		3
	PI3.3					X		X	X		3
PLO4	PI4.1.			X							1
	PI4.2.			X							1
PLO5	PI5.1.		x	x							2
	PI5.2.		x	x							2
PLO6	PI6.1		x		x						2
	PI6.2		x		x						2
	PI6.3		x		x						2
PLO7	PI7.1		x			x					2
	PI7.2		x			x					2

	PI7.3		x			x					2
PLO8	PI8.1		X							X	2
	PI8.2		X							X	2
PLO9	PI9.1		X			X					2
	PI9.2		X			X					2
PLO10	PI10.1.							X	X		2
	PI10.2.		X							X	2
PLO11	PI11.1.				X						1
	PI11.2.				X		X				2
	PI11.3				X						1
	PI11.4.				X		X				2
	PI11.5.				X		X				2
	PI11.6.				X		X				2
	PI11.7.				X		X				2
	PI11.8.				X						1
	PI11.9.						X				1
	PI11.10				X					X	2
	PI11.11				X				X		2
	PI11.12						X				1
	PI11.13						X				1
	PI11.14						X				1
PLO12	PI12.1.		X				X				2
	PI12.2.		X				X				2
PLO13	PI13.1	X									1
	PI13.2	X									1
Tổng:		7	17	4	16	7	14	4	5	5	77

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

[illegible]

[illegible]

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5			
PLO13	PI13.1	X												X	2	
	PI13.2	X												X	2	
Tổng:		9	6	5	10	9	6	6	18	5	3	6	7	10	13	113

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	93	111/141
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	12	12/12
	III.2. Chuyên ngành	39	49/67
	III.3. Nghiệp vụ	39	43/49
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	03	7/13
TỔNG		110	135/172

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn Lịch sử và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) Lớp học đảo ngược (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến

độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liêm chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra,

tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.4. Kiểm tra giữa kì: Trường đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.5. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá thực hành*: Đánh giá kết quả thực hành trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POL112	2	21	18			61	(1)POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1)POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1)POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1)POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3.	Giáo dục thể chất								
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED 301- PED 314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II.	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ		7						

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
	(Chọn một trong hai ngoại ngữ)								
II.1.1	Tiếng Anh								
15	Tiếng Anh B1.1	ENG 101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Anh B1.2	ENG 102	2	15	15	15		55	(1)ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG 103	2	15	15	15		55	(1)ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc								
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1)CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1)CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH		93						
III.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành		12						
22	Địa lý tự nhiên Việt Nam	GEO201	2	15	30			55	
23	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	HIS202	2	15	30			55	
24	Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học	HIS203	2	15	30			55	
25	Lịch sử văn minh thế giới	HIS204	2	15	30			55	
26	Cơ sở khảo cổ học	HIS205	2	15	30			55	
27	Lịch sử văn hoá và di sản văn hóa Việt Nam	HIS251	2	15	30			55	
III.2	Chuyên ngành		49						
III.2.1	Bắt buộc		39						
28	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	HIS207	4	45	30			125	
29	Lịch sử thế giới cận đại	HIS208	4	45	30			125	(2)HIS207
30	Lịch sử thế giới hiện đại	HIS209	4	45	30			125	(2)HIS208
31	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	HIS210	4	45	30			125	

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
32	Lịch sử Việt Nam cận đại	HIS211	4	45	30			125	(2)HIS210
33	Lịch sử Việt Nam hiện đại	HIS212	4	45	30			125	(2)HIS211
34	Vương quốc Champa và Phù Nam	HIS213	2	15	30			55	
35	Biển, đảo Việt Nam trong lịch sử (từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XXI)	HIS214	2	15	30			55	
36	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	HIS215	2	15	30			55	
37	Lịch sử Đông Nam Á	HIS218	2	15	30			55	
38	Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử	HIS219	2	15	30			55	
39	Lịch sử quan hệ quốc tế	HIS220	2	15	30			55	
40	Tiếng Anh chuyên ngành	HIS221	3	30	30			90	
III.2.2	Tự chọn (chọn 5 trong số 14 học phần dưới đây)		10						
41	Một số cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam	HIS222	2	15	30			55	
42	Làng xã và đô thị Việt Nam trong tiến trình lịch sử	HIS252	2	15	30			55	
43	Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử	HIS223	2	15	30			55	
44	Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	HIS224	2	15	30			55	
45	Các khuynh hướng tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại	HIS225	2	15	30			55	
46	Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	HIS253	2	15	30			55	
47	Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam	HIS226	2	15	30			55	

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
48	Nhật Bản từ năm 1945 đến nay	HIS254	2	15	30			55	
49	Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX - đầu thế kỉ XXI	HIS228	2	15	30			55	
50	Duy tân, cải cách và hiện đại hoá ở châu Á (thế kỷ XIX-XX)	HIS229	2	15	30			55	
51	Chủ nghĩa xã hội: Lý luận và thực tiễn	HIS230	2	15	30			55	
52	Một số tổ chức quốc tế và khu vực	HIS231	2	15	30			55	
53	Chủ nghĩa tư bản: Lý luận và thực tiễn	HIS232	2	15	30			55	
54	Thực tế Lịch sử Việt Nam	HIS233	2					100	
III.3	Nghệp vụ		43						
III.3.1	Bắt buộc		39						
55	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3)EDU501
56	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3)PSY501
57	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	(1) PSY501 (3) EDU502
58	Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	(1) EDU501 (3) PSY502
59	Lí luận và công nghệ dạy học lịch sử	HIS255	4	30	60			110	
60	Phương pháp và kĩ thuật dạy học lịch sử ở trường trung học	HIS256	5	45	45	15		145	

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
61	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học lịch sử ở trường trung học	HIS257	4	30	60			110	
62	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và Giáo dục Lịch sử	HIS239	2	15	30			55	
63	Thực hành sư phạm 1	HIS258	3				90	60	
64	Thực hành sư phạm 2	HIS259	3				90	60	
65	Kiến tập sư phạm	HIS242	2					100	
66	Thực tập sư phạm 1	PRA603	3					150	(1) HIS258
67	Thực tập sư phạm 2	PRA604	5					250	(1) HIS259
III.3.2	Tự chọn (Chọn 2 trong số 5 học phần)		4						
68	Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử ở trường trung học	HIS243	2	15	30			55	
69	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử ở trường trung học	HIS237	2	15	30			55	
70	Phát triển chương trình môn học Lịch sử ở trường trung học	HIS245	2	15	30			55	
71	Xây dựng chuyên đề trong dạy học môn Lịch sử.	HIS246	2	15	30			55	
72	Các xu hướng giáo dục hiện đại trong dạy học lịch sử	HIS260	2	15	30			55	

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
III.4.	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
73	Khóa luận tốt nghiệp	HIS247	7					350	
	Các học phần thay thế								
III.4.1	Bắt buộc		3						
74	Một số vấn đề phương pháp dạy học lịch sử	HIS248	3	30	30			90	
III.4.2	Tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)								
75	Một số vấn đề lịch sử Việt Nam	HIS249	4	45	30			125	
76	Một số vấn đề lịch sử thế giới	HIS250	4	45	30			125	
	TỔNG CỘNG:		135						

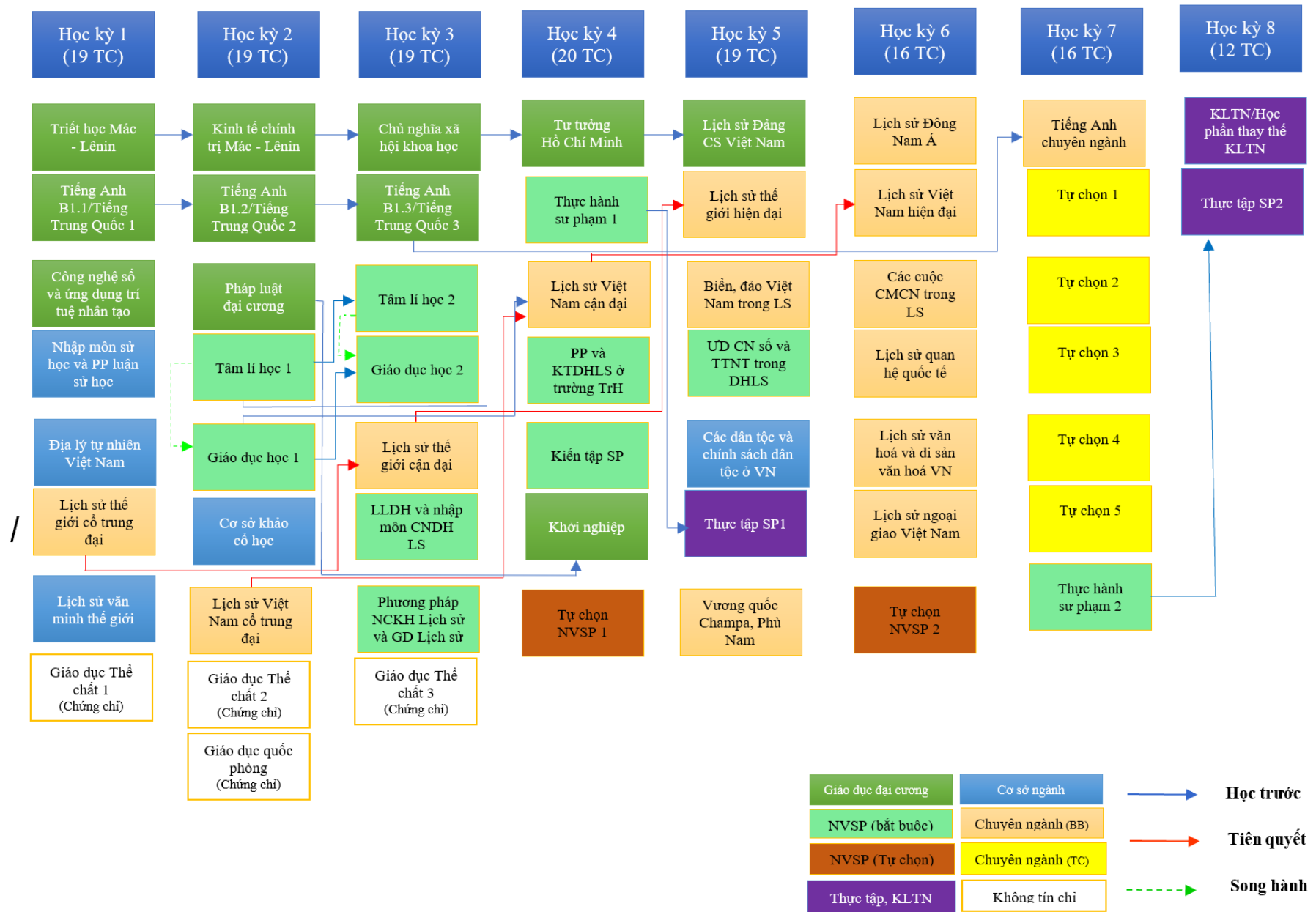
[illegible]

Học phần	Chuẩn đầu ra																																															
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11														PLO12		PLO13							
	P11.1	P11.2	P11.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P111.4	P111.5	P111.6	P111.7	P111.8	P111.9	P111.10	P111.11	P111.12	P111.13	P111.14	P112.1	P112.2	P113.1	P113.2						
HIS210			R								R, A	R, A	R												I																							
HIS211											R																																					
HIS212			R						A	R,A	R					A	R									R																						
HIS213			I								R	R																				R																
HIS214			R						R		R	R																				R																
HIS215									R	R	R	R														I																						
HIS218		I	R						R	R	R	R,A																																				
HIS219			I								R	R																																				
HIS220	R,A	R	R,A						I	R	A	R																																				
HIS221			I								R	R												R	R																							
HIS222											R																																					
HIS252			R								R, A	R, A														I																						
HIS223			R						R		R	R																																				
HIS224											R							R								R																						
HIS225			R								R	R														I																						
HIS253											R																																					
HIS226			R								R					R	R	R												R														R				
HIS254			I						I	I	R	R																																				
HIS228	R,A	R	R,A						I	R	A	R																																				
HIS229	R,A	R	R,A						I	R	A	R																																				
HIS230			R								R	R																																				
HIS231			R								R					R	R	R												R																		
HIS232			R								R					R	R	R												R																		
HIS233	R	R	R								R,A	R, A					R																															
PSY501										R		I			I	I																											R,A					
EDU501					R,A				R			I			I	I																									R,A							
PSY502				R,A									R,A	R,A	I	I																																
EDU502													R,A	R,A	I	I		R,A																														
HIS255											I			M												R	R		R															R				
HIS256											M	M	M	M	R	R											M		M													R	R					
HIS257													M	M												M	M	M	M,A		M,A	R	M,A	M,A			M,A	M,A	M,A	M,A								
HIS239											R	R					M,A									R														M,A	M,A							
HIS258													R	R		R				I	I						R																					

Học phần	Chuẩn đầu ra																																												
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11														PLO12		PLO13				
	p11.1	p11.2	p11.3	p12.1	p12.2	p13.1	p13.2	p13.3	p14.1	p14.2	p15.1	p15.2	p16.1	p16.2	p16.3	p17.1	p17.2	p17.3	p18.1	p18.2	p19.1	p19.2	p110.1	p110.2	p111.1	p111.2	p111.3	p111.4	p111.5	p111.6	p111.7	p111.8	p111.9	p111.10	p111.11	p111.12	p111.13	p111.14	p112.1	p112.2	p113.1	p113.2			
HIS259											R	R	R	M		M,A			M,A	M,A						M			M							M									
HIS242											R					R	I				I																								
PRA603					R,A								R	R	R	R		R,A	R		R	R							R																
PRA604					M,A								M,A	M,A	M,A	M	M	M,A	M	M	M,A	M,A							M,A																
HIS243											I	M	M,A			M,A																													
HIS237											I				R,A											M				M,A	M,A														
HIS245											R	M	R																											R	R				
HIS246													R	R																															
HIS260											R	R	R	R																										M	M				
HIS247																				M,A																									
HIS248														R,A																											R				
HIS249											R					R	R	R												R								R							
HIS250											R					R	R	R												R								R							

Ghi chú : I = Introduce (Giới thiệu năng lực, hình thành năng lực nhận thức ban đầu) ; R = Reinforce (Củng cố và phát triển năng lực qua nhiều học phần); M = Master (Đạt mức thành thạo theo chuẩn đầu ra mong đợi); A = Assess (Thu thập minh chứng và xác nhận mức đạt chuẩn)

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội ; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác -Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như : Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng ; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức YSinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn

biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.16. Tiếng Anh B1.2

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi –ed và đuôi –ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bổ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22. Địa lý tự nhiên Việt Nam

Địa lý tự nhiên Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất của các thành phần tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam, vai trò/ảnh hưởng của từng thành phần tự nhiên đến dân cư, xã hội và sự phát triển kinh tế đất nước (theo không gian và thời gian). Đồng thời, học phần còn cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức, kỹ năng cơ bản về phân vùng địa lý tự nhiên, sự ảnh hưởng của các quy luật phân hóa đến sự phân hóa tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên phân tích được đặc điểm tự nhiên và xác định được những tiềm năng/cơ hội-hạn chế/thách thức về môi trường, tài nguyên thiên nhiên theo các mùa trong năm, theo từng vùng/miền ở Việt Nam từ xưa đến nay trong sản xuất, sinh hoạt, góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản cho việc tiếp cận, nghiên cứu, giảng dạy môn Lịch sử ở trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông hiện nay.

10.23. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam

“Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam” là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử.

Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức về khái niệm tộc người, tiêu chí để xác định tộc người trên thế giới và Việt Nam, nắm được nguồn gốc lịch sử, tên gọi, địa bàn cư trú, sự phân bố, đặc trưng kinh tế xã hội, văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam. Môn học cũng giúp sinh viên hiểu được dân tộc Việt Nam được hình thành từ thời đại Hùng Vương và là dân tộc có đa thành phần sắc tộc, cùng những vấn đề cơ bản trọng tâm về chính sách dân tộc ở Việt Nam.

Trên cơ sở đó, giúp sinh viên hiểu được đoàn kết thống nhất là quy luật trong quá trình hình thành, phát triển của dân tộc Việt Nam.

10.24. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học

Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học là một môn học bắt buộc và là môn học tiên quyết, cơ sở cho các môn học nghiệp vụ của Cử nhân sư phạm Lịch sử.

Môn học đề cập trọng tâm tới các vấn đề, những nội dung cơ bản của khái niệm lịch sử, sử học và khoa học lịch sử, xác định rõ đối tượng nghiên cứu chức năng nhiệm vụ và vai trò của sử học. Nhập môn sử học trang bị những kiến thức cơ bản về các ngành (phân môn) của khoa học lịch sử và mối liên hệ giữa khoa học lịch sử và các khoa học khác. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc phân kỳ Lịch sử, quan điểm và sự phát triển của lịch sử.

10.25. Lịch sử văn minh thế giới

Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử.

Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập, (2) văn minh Lưỡng Hà, (3) văn minh Trung Hoa, (4) văn minh Ấn Độ, (5) văn minh A-rập, (6) văn minh Đông Nam Á, (7) văn minh Hy Lạp - La Mã, (8) văn minh Tây Âu trung đại, (9) văn minh công nghiệp, (10) văn minh thế kỷ XX. Bên cạnh đó, góp phần giúp sinh viên rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế, nền văn minh trong lịch sử. Trên cơ sở đó, sinh viên biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại....

10.26. Cơ sở khảo cổ học

Cơ sở khảo cổ học là một môn học bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở của ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về nguồn gốc và sự tiến hóa của loài người qua các thời đại khảo cổ. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho người học những nội dung cốt lõi về văn hóa nhân loại qua các thời đại khảo cổ từ thời đại đá, thời đại đồng, thời đại sắt đến giai đoạn hình thành nhà nước ở Việt Nam và thế giới.

Học phần Cơ sở khảo cổ học có mối liên hệ chặt chẽ với các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành như Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới giúp cung cấp những tư liệu bằng vật thật để minh chứng xác đáng cho quá trình hình thành, phát triển và suy vong của các thời kỳ lịch sử.

10.27. Lịch sử văn hóa và di sản văn hóa Việt Nam

Lịch sử văn hóa và di sản văn hóa Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về các khái niệm liên quan tới văn hóa (văn hiến, văn vật, văn minh), văn hóa học và di sản văn hóa Việt Nam, cấu trúc thiết chế của văn hóa, quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa... các thời kỳ, các vùng văn hóa và di sản văn hóa cơ bản của Việt Nam từ thời tiền sử cho đến ngày nay. Môn học cũng giúp người học hiểu được quan điểm mới về lịch sử, không gian các vùng văn hóa và di sản văn hóa đặc trưng của Việt Nam.

Trên cơ sở đó, giúp sinh viên hiểu được văn hóa Việt Nam là sự tổng hòa văn hóa của tất cả các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, đồng thời nó cũng là kết quả của sự tiếp biến, giao lưu với văn hóa của các nước trong khu vực và thế giới.

10.28. Lịch sử thế giới cổ - trung đại

Lịch sử Thế giới cổ trung đại là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử.

Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về Lịch sử Thế giới cổ trung đại từ Thời kỳ xã hội nguyên thủy cho đến khi kết thúc xã hội phong

kiến, thông qua việc trình bày các quốc gia, khu vực tiêu biểu, theo trình tự thời gian. Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên có thể tự rút ra được các quy luật vận động, phát triển của lịch sử nhân loại, của các nền văn minh.

10.29. Lịch sử thế giới cận đại

Lịch sử thế giới cận đại là môn học bắt buộc, tiếp nối của học phần Lịch sử thế giới cổ trung đại, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về tiến trình phát triển của lịch sử thế giới cận đại (từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX) ở cả phương Đông và phương Tây. Trong đó, nội dung trọng tâm là: Các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại; cách mạng công nghiệp lần 1, 2; sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế thời cận đại; Quá trình xâm lược, chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước Á, Phi, Mỹ Latinh; Quan hệ quốc tế thời cận đại và chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918). Trên cơ sở kiến thức trên, sinh viên có thể vận dụng để đánh giá vai trò, phân tích nguyên nhân, đặc điểm, tác động, hệ quả của các sự kiện trên đến tiến trình phát triển của lịch sử thế giới. Từ đó, lý giải và dự đoán được sự vận động, phát triển của lịch sử thời hiện đại.

10.30. Lịch sử thế giới hiện đại

Lịch sử thế giới hiện đại là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến những năm đầu thế kỷ XXI. Bao gồm các vấn đề về chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 cho đến những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ quốc tế và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến những năm đầu thế kỷ XXI, các nước Á, Phi và Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến những năm đầu thế kỷ XXI. Trên cơ sở đó, người học biết vận dụng các kiến thức về lịch sử thế giới hiện đại để giải thích các sự kiện lịch sử trên cơ sở thế giới quan khoa học, dự đoán xu thế vận động và phát triển của lịch sử về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, xu thế phát triển của quan hệ quốc tế sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, hình thành nhận thức đúng đắn, khách quan về các sự kiện diễn ra trong lịch sử thế giới thời kỳ hiện đại.

10.31. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại

Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại là một môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ trung đại từ khi con người bắt đầu xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858) trên nhiều phương diện, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Trên cơ sở hiểu được

những kiến thức cơ bản đó, người học nhận diện và đánh giá được những nội dung nổi bật của lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ trung đại.

10.32. Lịch sử Việt Nam cận đại

Lịch sử Việt Nam cận đại là môn học bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

Sau khi hoàn thành môn học này người học được trang bị những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam cận đại theo tiến trình lịch sử, kể từ khi thực dân Pháp xâm lược (năm 1858) đến Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945. Trên cơ sở nắm được những kiến thức cơ bản đó người học nhận diện được những vấn đề lớn, nổi bật của xã hội Việt Nam cũng như đánh giá được các sự kiện lịch sử lớn, công lao của các nhân vật lịch sử trong giai đoạn này. Đồng thời môn Lịch sử Việt Nam cận đại còn giúp người học có kiến thức nền để tiếp tục học tập học phần Lịch sử Việt Nam hiện đại cũng như các chuyên đề chuyên sâu của lịch sử Việt Nam giai đoạn cận đại.

10.33. Lịch sử Việt Nam hiện đại

Là môn học bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học được trang bị những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại giai đoạn từ 1945 đến nay. Nội dung cơ bản ở giai đoạn này là: nước Việt Nam xây dựng và bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa; hoạt động ngoại giao khẳng định và nâng cao vị thế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp; công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện hòa bình, thống nhất đất nước (1954-1975); Cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc thời kỳ trước và sau đổi mới... Các vấn đề trên sẽ được trình bày theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

Môn Lịch sử Việt Nam hiện đại giúp người học có cơ sở nền tảng để tìm hiểu, nghiên cứu những chuyên đề chuyên sâu của Lịch sử Việt Nam giai đoạn hiện đại.

10.34. Vương quốc Champa và Phù Nam

Vương quốc cổ Champa và Phù Nam là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản về vương quốc Champa, vương quốc Phù Nam trên các lĩnh vực, lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm chính trị, xã hội, kinh tế và thành tựu văn hóa. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn vị trí của hai vương quốc trong lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ trung đại. Từ đó, sinh viên hiểu được những giá trị lịch sử, văn hóa và quá trình mở rộng lãnh thổ của dân tộc Việt Nam.

10.35. Biển, đảo Việt Nam trong lịch sử (từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XXI)

Biển, đảo Việt Nam trong lịch sử (từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XXI) là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành của biển đảo Việt Nam qua các thời kỳ, từ trước thế kỷ X, từ thế kỷ X đến năm 1945 và từ 1945 đến nay. Qua đó, sinh viên hiểu rõ hơn được tầm quan trọng của vùng biển, đảo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh. Đồng thời, công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức về biển, đảo đặc biệt là quá trình xác lập, khai phá, quản lý, bảo vệ các vùng biển, thềm lục địa và hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, đến mọi người dân, được đặc biệt quan tâm.

10.36. Lịch sử ngoại giao Việt Nam

Lịch sử ngoại giao Việt Nam là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò của ngoại giao cũng như những sự kiện, nhân vật ngoại giao Việt Nam từ khi Nhà nước phong kiến độc lập ra đời cho đến năm 2000. Trên cơ sở đó người học sẽ hiểu được bản chất của ngoại giao.

Môn học này có quan hệ mật thiết với các học phần Lịch sử Việt Nam từ trung đại đến hiện đại, cung cấp những kiến thức chuyên sâu về một khía cạnh của lịch sử Việt Nam.

10.37. Lịch sử Đông Nam Á

Lịch sử Đông Nam Á là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử.

Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản đối với toàn bộ các vấn đề nổi bật của lịch sử Đông Nam Á, từ các khía cạnh điều kiện tự nhiên, sinh thái, nhân văn đến các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa-tôn giáo, từ giai đoạn tiền sử, sơ sử đến giai đoạn hiện đại. Đặc biệt, sinh viên rút ra được những đặc điểm, quy luật vận động, phát triển của lịch sử khu vực trong mối tương tác với lịch sử Việt Nam trong quá khứ, hiện tại, tương lai.

10.38. Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử

Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về các cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra trong lịch sử, Bối cảnh lịch sử dẫn đến các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận - hiện đại, những thành tựu và hệ quả của các cuộc cách mạng công nghiệp này đối với tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, quá trình công nghiệp hóa ở một số quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở đó giúp người học biết trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử, nhận thức được những tác động hai mặt của các cuộc cách mạng công nghiệp và biết vận dụng những tác động hai mặt này để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên mạng xã hội, internet.

10.39. Lịch sử quan hệ quốc tế

Lịch sử quan hệ quốc tế là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và sự biến động của quan hệ quốc tế bao gồm; Hệ thống lý luận và các lý thuyết nghiên cứu quan hệ quốc tế; quá trình hình thành và phát triển quan hệ quốc tế qua các thời kì lịch sử. Học phần Lịch sử quan hệ quốc tế có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần bắt buộc của lịch sử thế giới cổ trung đại, cận đại và hiện đại khi giúp người học hiểu sâu sắc về mối quan hệ giữa các quốc gia trải qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau.

10.40. Tiếng Anh chuyên ngành

Tiếng Anh chuyên ngành là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Tiếng Anh chuyên ngành là học phần giúp SV sử dụng Tiếng Anh để tìm hiểu một số chủ đề về Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới và Khoa học giáo dục. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng đọc hiểu, dịch và tóm tắt tài liệu khoa học chuyên ngành viết bằng Tiếng Anh.

10.41. Một số cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam

Một số cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam là một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về các mối quan hệ tác động của bối cảnh lịch sử với quyết định cải cách của các nhân vật lịch sử, nội dung cuộc cải cách, tác động của cải cách đối với tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Việt Nam. Trên cơ sở đó người học sẽ rút ra được những mặt thành công, đóng góp, mặt còn tồn tại của các cuộc cải cách trong lịch sử.

Môn học này có quan hệ mật thiết với các học phần Lịch sử Việt Nam từ trung đại đến cận đại, cung cấp những kiến thức chuyên sâu về một khía cạnh của lịch sử Việt Nam.

10.42. Làng xã và đô thị Việt Nam trong tiến trình lịch sử

Làng xã và đô thị Việt Nam trong tiến trình lịch sử là một môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về các khái niệm liên quan tới làng xã, đô thị, quá trình hình thành và biến đổi của làng xã và đô thị Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Thông qua đó, người học hiểu được các kiến thức cơ bản nhất về cấu trúc không gian, kết cấu kinh tế, xã hội, đặc trưng văn hóa cũng như thấy được vai trò, mối quan hệ hữu cơ của làng xã và đô thị Việt Nam trong lịch sử.

Môn học này có quan hệ chặt chẽ với học phần Lịch sử Việt Nam cổ trung đại, cận đại, hiện đại cũng như chuyên đề chuyên sâu trong chương trình Lịch sử lớp 11, chương trình GDPT 2018.

10.43. Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử

Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử là một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản về mô hình nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, hiểu được những nét chính của các bộ luật tiêu biểu, các bản hiến pháp ở Việt Nam. Qua đó, sinh viên phân tích được đặc điểm và tính chất của mô hình

nhà nước quân chủ, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ đánh giá được những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc.

10.44. Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam

Môn *Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo* là một môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học, người học được trang bị khái niệm, nét chính cùng các biểu hiện của một số tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam.

Môn học này có quan hệ chặt chẽ với học phần Lịch sử Việt Nam cổ trung đại, cận đại cũng như chuyên đề chuyên sâu trong chương trình Lịch sử lớp 12, chương trình GDPT 2018, cũng như chuyên đề chuyên sâu trong chương trình Lịch sử lớp 12, chương trình GDPT 2018.

10.45. Các khuynh hướng tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại

Các khuynh hướng tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại là một môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học, người học được trang bị kiến thức về 3 khuynh hướng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại gồm khuynh hướng phong kiến, khuynh hướng dân chủ tư sản và khuynh hướng vô sản. Trên cơ sở đó giúp người học có những nhận thức đúng đắn cũng như đưa ra được đánh giá về các nhân vật gắn liền với 3 khuynh hướng đó.

Môn học này có quan hệ chặt chẽ với học phần Lịch sử Việt Nam cận đại, là sự cụ thể hoá và sâu chuỗi nội dung kiến thức theo mạch vấn đề.

10.46. Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam

Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam là một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vai trò và công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, vị trí của Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam và thế giới. Trên cơ sở đó, người học có nhận thức sâu sắc về lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức giữ gìn và phát huy những di sản văn hóa - tư tưởng của người anh hùng dân tộc Hồ Chí Minh, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh. Đồng thời, người học hình thành được tư duy sử học về vai trò của quần chúng và cá nhân kiệt xuất Hồ Chí Minh trong cách mạng Việt Nam.

Môn học này có quan hệ mật thiết với các học phần Lịch sử Việt Nam cận, hiện đại, cung cấp những kiến thức chuyên sâu về một khía cạnh của lịch sử Việt Nam.

10.47. Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam

Là môn học tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong Chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của nghệ thuật truyền thống Việt Nam, mỹ thuật truyền thống, âm nhạc truyền thống, sân khấu truyền thống.

Môn học giúp cho người học có hiểu biết cơ bản về nghệ thuật truyền thống Việt Nam thời kỳ trung đại để có thể giảng dạy chủ đề về nghệ thuật truyền thống Việt Nam trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

10.48. Nhật Bản từ năm 1945 đến nay

Nhật Bản từ năm 1945 đến nay là một môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về quá trình dân chủ hóa và tái thiết đất nước Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự hình thành và phát triển của mô hình tăng trưởng kinh tế Nhật Bản, những biến đổi về chính trị, kinh tế, xã hội qua các giai đoạn phát triển, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại và vị thế quốc tế của Nhật Bản trong bối cảnh khu vực và toàn cầu, quan hệ Nhật Bản với các nước và khu vực trên thế giới. Đồng thời, học phần làm rõ quá trình phát triển quan hệ Nhật Bản - Việt Nam từ sau năm 1973 đến nay.

10.49. Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI

Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI là một môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học được trang bị những kiến thức về nguồn gốc, diễn biến và hậu quả của các cuộc chiến tranh thế giới, Chiến tranh lạnh, chiến tranh và xung đột khu vực, hoạt động khủng bố đã diễn ra trong thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI. Học phần giúp người học hiểu rõ về những nỗ lực không ngừng của nhân loại tiến bộ nhằm ngăn chặn, phản đối các cuộc chiến tranh, xung đột và chủ nghĩa khủng bố trên toàn thế giới theo nhiều cách thức, phương tiện khác nhau. Ngoài ra, học phần còn rèn luyện cho sinh viên tư duy đa chiều về lịch sử chiến tranh và hòa bình trên thế giới. Từ đó, hình thành ở người học tình yêu hòa bình, ý thức trách nhiệm, góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh ngăn chặn chiến tranh và bảo vệ hòa bình của nhân loại.

10.50. Duy tân, cải cách và hiện đại hóa ở châu Á thế kỷ XIX - XX

Duy tân, cải cách và hiện đại hóa ở châu Á thế kỷ XIX - XX là một môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về các phong trào duy tân, cải cách và quá trình hiện đại hóa ở một số quốc gia châu Á tiêu biểu trong bối cảnh chuyển biến mạnh mẽ của khu vực và thế giới từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX. Học phần tập trung làm rõ bối cảnh lịch sử, nội dung, đặc điểm, kết quả và ý nghĩa của các cuộc cải cách và hiện đại hóa ở Nhật Bản, Xiêm, Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore.

Thông qua việc nghiên cứu các trường hợp điển hình, học phần giúp người học nhận diện những động lực thúc đẩy cải cách, các phương thức ứng phó của các quốc gia châu Á trước thách thức từ phương Tây và yêu cầu phát triển đất nước, đồng thời phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến thành công hoặc hạn chế của các quá trình duy tân, cải cách và hiện đại hóa. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng các cách tiếp cận lịch sử và lịch sử so sánh để đánh giá các kinh nghiệm phát triển ở châu Á, lý giải sự phát triển của một số quốc

gia trong khu vực hiện nay và liên hệ với công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

10.51. Chủ nghĩa xã hội. Lý luận và thực tiễn

Chủ nghĩa xã hội. Lý luận và thực tiễn là môn học tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được trang bị những nội dung kiến thức cơ bản về chủ nghĩa xã hội bao gồm: một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội, sự ra đời, những thành tựu cũng như quá trình khủng hoảng, đổ vỡ của chủ nghĩa xã hội hiện thực; các mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa và triển vọng của chủ nghĩa xã hội trên thế giới hiện nay. Trên cơ sở đó, người học có nhận thức đúng đắn, khách quan về quy luật phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, biết trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

10.52. Một số tổ chức quốc tế và khu vực

Một số tổ chức quốc tế và khu vực là môn học tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về tổ chức quốc tế và khu vực bao gồm: các khái niệm liên quan đến chuyên đề như: toàn cầu hóa, khu vực hóa, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực. Tìm hiểu sự ra đời, mục đích, nguyên tắc hoạt động và những hoạt động chủ yếu của một số tổ chức tiêu biểu trên các lĩnh vực: chính trị (Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc), quân sự - an ninh (NATO, Warszawa), kinh tế (WTO, APEC), tổ chức khu vực tiêu biểu (EU, ASEAN). Trên cơ sở những kiến thức trên, sinh viên có thể đưa ra đánh giá về vai trò, vị trí của các tổ chức quốc tế và khu vực trong đời sống chính trị thế giới. Từ đó, giúp nâng cao nhận thức về xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, giáo dục ý thức hội nhập quốc tế cho sinh viên.

10.53. Chủ nghĩa tư bản. Lý luận và thực tiễn

Chủ nghĩa tư bản. Lý luận và thực tiễn là môn học tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa tư bản bao gồm: các học thuyết nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản; các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản từ khi được xác lập thông qua các cuộc cách mạng tư sản, giai đoạn chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền và giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại; tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của một số nước/nhóm nước tư bản tiêu biểu như Mỹ, Nhật, Tây Âu trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở kiến thức trên, sinh viên có thể nhận thức được quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, những biện pháp điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản khi đối phó với khủng hoảng để tồn tại và tiếp tục phát triển. Từ đó, sinh viên có thể hiểu được tiềm năng cũng như những giới hạn của chủ nghĩa tư bản và dự đoán xu thế phát triển của chủ nghĩa tư bản trong tương lai.

10.54. Thực tế Lịch sử Việt Nam

Môn học thực tế chuyên môn lịch sử Việt Nam được chia thành các nội dung sau:

- Thực tế chuyên môn lịch sử Việt Nam cổ - trung đại, thông qua các hoạt động thực tế tại, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, di tích Cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), Cố đô Huế, phố cổ Hội An (Đà Nẵng).

- Thực tế chuyên môn Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, di tích An Toàn Khu - ATK (Định Hóa, Thái Nguyên), di tích Tân Trào (Tuyên Quang), di tích Thành cổ Quảng Trị, Địa đạo Vịnh Mốc (Quảng Trị), di tích sân bay Tà Cơn (Quảng Trị), Nghĩa Trang Trường Sơn, Ngã ba Đồng Lộc.

Môn học giúp cho sinh viên quan sát trực tiếp các hiện vật bảo tàng và các di tích lịch sử thuộc lịch sử Việt Nam thuộc các thời kỳ. Qua đó, sinh viên có nhận thức sâu sắc hơn nội dung kiến thức cơ sở và chuyên ngành lịch sử Việt Nam.

10.55. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.56. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.57. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh, đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.58. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như Tâm lý học, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn Thực hành sư phạm.

10.59. Lý luận và công nghệ dạy học lịch sử

Lý luận và công nghệ dạy học Lịch sử là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chương trình môn Lịch sử ở trường trung học, các vấn đề lý luận dạy học lịch sử, đặc điểm của tri thức lịch sử và chức năng giáo dục của môn học. Đồng thời, học phần cung cấp kiến thức nền tảng về công nghệ giáo dục, các lý thuyết học tập, mô hình thiết kế dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục. Thông qua học phần, sinh viên có khả

năng vận dụng các nguyên lý dạy học và công nghệ giáo dục để thiết kế, tổ chức các hoạt động học tập lịch sử phù hợp với định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

10.60. Phương pháp và kỹ thuật dạy học lịch sử ở trường trung học

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức về các phương pháp và kỹ thuật dạy học Lịch sử ở trường trung học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Học phần giúp người học hiểu được cơ sở khoa học, nguyên tắc lựa chọn và vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung và điều kiện dạy học môn Lịch sử trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Bên cạnh đó, học phần chú trọng phát triển năng lực thiết kế, tổ chức và điều chỉnh các hoạt động học tập lịch sử; vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực, học tập hợp tác, dạy học dự án, dạy học giải quyết vấn đề và dạy học theo định hướng phát triển tư duy lịch sử. Đồng thời, người học được thực hành thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức dạy học vi mô, sử dụng học liệu, thiết bị dạy học và công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả dạy học Lịch sử ở trường trung học.

10.61. Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học lịch sử ở trường trung học

Học phần *Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học Lịch sử ở trường trung học* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bài dạy Lịch sử trong bối cảnh chuyển đổi số, các mô hình ứng dụng công nghệ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục. Trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện năng lực lựa chọn và sử dụng các công cụ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để thiết kế học liệu, xây dựng môi trường học tập trực tuyến, lập kế hoạch và triển khai bài dạy Lịch sử có tích hợp công nghệ. Thông qua các hoạt động thực hành, sinh viên phát triển năng lực đánh giá, điều chỉnh và cải tiến bài dạy trên cơ sở phản hồi, đồng thời hình thành tư duy đổi mới và ứng dụng công nghệ trong dạy học Lịch sử.

10.62. Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và Giáo dục Lịch sử

Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và khoa học giáo dục là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử. Môn học được thiết kế với thời lượng 2 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục như bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học, bài báo khoa học. Môn học sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng môn học và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, seminar...

10.63. Thực hành sư phạm 1

- Thực hành sư phạm 1 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Học phần Thực hành sư phạm 1 giúp sinh viên bước đầu hình thành năng lực nghề nghiệp của giáo viên Lịch sử thông qua quan sát, phân tích và thực hành các thành tố cơ bản của hoạt động dạy học. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy, học liệu,

công cụ đánh giá và các hoạt động học tập; đồng thời thực hành từng kỹ năng dạy học riêng lẻ trong môi trường mô phỏng. Học phần tạo nền tảng cho việc tích hợp các kỹ năng nghề nghiệp ở Thực hành sư phạm 2 và Thực tập sư phạm.

10.64. Thực hành sư phạm 2

Thực hành sư phạm 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Học phần trang bị và rèn luyện cho sinh viên năng lực thiết kế, tổ chức và cải tiến bài dạy Lịch sử trong môi trường dạy học mô phỏng. Thông qua các hoạt động thiết kế kế hoạch bài dạy, thực hành dạy học vi mô, quan sát, phản hồi và nghiên cứu bài học, sinh viên được phát triển năng lực tổ chức hoạt động học tập, kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy học và điều chỉnh bài dạy trên cơ sở minh chứng thực tiễn. Học phần đồng thời góp phần hình thành tư duy phản tư nghề nghiệp, năng lực hợp tác và ứng dụng công nghệ số trong quá trình chuẩn bị, tổ chức, điều chỉnh và hoàn thiện bài dạy Lịch sử ở trường trung học.

10.65. Kiến tập sư phạm

Thực hành, kiến tập là học phần tổ chức cho sinh viên đến các trường phổ thông/mầm non để quan sát và học hỏi cách thức làm việc, tuy nhiên, không trực tiếp xử lý các công việc tại nhà trường. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nội dung hoạt động của trường học thông qua quan sát có kế hoạch và tuân thủ những yêu cầu của nhà trường và của nơi kiến tập. Qua trải nghiệm nghề nghiệp này, sinh viên có định hướng tốt hơn trong việc học tập, tích lũy kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Từ đó chuẩn bị tốt hơn cho những đợt thực tập sư phạm tiếp theo.

10.66. Thực tập sư phạm 1

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học, Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.67. Thực tập sư phạm 2

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các kiến thức, kỹ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.68. Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử ở trường trung học

Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử ở trường trung học là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nội dung, điều kiện, quy trình và các hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn Lịch sử ở trường trung học. Trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện năng lực xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức, phương tiện và công cụ đánh giá để tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong thực tế. Thông qua các hoạt động thực hành, sinh viên phát triển năng lực đánh giá, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và cải tiến hoạt động trải nghiệm, đồng thời hình thành năng lực hợp tác, ứng dụng công nghệ số và tư duy đổi mới trong tổ chức các hoạt động giáo dục lịch sử.

10.69. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử ở trường trung học

Kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường trung học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết về các vấn đề liên quan đến kiểm tra, đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường trung học. Trong học phần, sinh viên được tiếp cận các khái niệm cơ bản, nguyên tắc, quy trình và loại hình kiểm tra đánh giá, tìm hiểu các cơ sở khoa học của đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh. Học phần cũng cung cấp những nội dung cập nhật về những phương pháp và công cụ đánh giá, qua đó sinh viên có thể áp dụng các kiến thức để thiết kế công cụ đánh giá phù hợp với biểu hiện năng lực, phẩm chất của học sinh, đồng thời xây dựng được các kế hoạch đánh giá vì sự tiến bộ của người học. Ngoài ra, sinh viên sẽ học cách sử dụng các phương tiện trực quan và công nghệ đặc thù của bộ môn lịch sử để hỗ trợ hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học ở trường trung học. Học phần cũng chú trọng rèn luyện kỹ năng phối hợp làm việc nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ độc lập, giúp sinh viên phát triển khả năng làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp và sáng tạo trong môi trường giáo dục.

10.70. Phát triển chương trình môn học Lịch sử ở trường trung học

Phát triển chương trình môn học Lịch sử ở trường trung học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý luận, nguyên tắc và quy trình phát triển chương trình môn học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Học phần tập trung phân tích Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử, các mô hình phát triển chương trình hiện đại, vai trò của giáo viên trong phát triển chương trình nhà trường và những xu hướng đổi mới giáo dục lịch sử trong bối cảnh hiện nay. Thông qua các hoạt động phân tích chương trình, thiết kế kế hoạch giáo dục môn học, chuyên đề học tập và chủ đề giáo dục địa phương, sinh viên có khả năng tham gia xây dựng, điều chỉnh và phát triển chương trình môn Lịch sử phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục và thực tiễn nhà trường phổ thông.

10.71. Xây dựng chuyên đề trong dạy học môn Lịch sử

Xây dựng chuyên đề trong dạy học môn Lịch sử là một môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Môn học đề cập trọng tâm tới các vấn đề, cơ sở xây dựng chuyên đề dạy học môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực (tìm hiểu thực tiễn dạy học môn Lịch sử trong nhà trường trung học ở Việt Nam, xu thế dạy học phân hóa và dạy học tích hợp của thế giới, đặc trưng của chuyên đề Lịch sử). Từ đó hướng dẫn SV quy trình xây dựng chuyên đề dạy học môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực. Đặc biệt để rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, môn học tập trung vào phần thực hành, thực hành thiết kế và dạy học chuyên đề trong môn Lịch sử ở trường trung học theo định hướng phát triển năng lực.

10.72. Các xu hướng hiện đại trong giáo dục lịch sử

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các xu hướng đổi mới trong giáo dục lịch sử ở Việt Nam và trên thế giới. Học phần tập trung phân tích sự chuyển đổi từ dạy học lịch sử theo định hướng truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực, tư duy lịch sử và năng lực công dân; giới thiệu các xu hướng giáo dục hiện đại như giáo dục di sản, giáo dục vì sự phát triển bền vững, giáo dục công dân toàn cầu, dạy học tích hợp, STEM/STEAM, giáo dục số và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục lịch sử.

Thông qua việc nghiên cứu tài liệu, phân tích trường hợp điển hình và xây dựng các sản phẩm học tập, sinh viên hình thành năng lực tiếp cận, đánh giá và vận dụng các xu hướng giáo dục hiện đại vào thiết kế hoạt động dạy học lịch sử ở trường trung học.

10.73. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

Học phần khoá luận tốt nghiệp là học phần tổng hợp các kiến thức của ngành Lịch sử và giáo dục học trong việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể có ý nghĩa bổ sung, làm hoàn chỉnh, phong phú thêm vốn kiến thức đã học trong nhà trường, bước đầu tập nghiên cứu và giải quyết một số vấn đề thực tiễn bằng sự sáng tạo của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

10.74. Một số vấn đề phương pháp dạy học lịch sử

Một số vấn đề phương pháp dạy học Lịch sử là một môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về hệ thống công cụ hỗ trợ việc dạy học Lịch sử ở trường trung học gồm: công cụ rèn luyện tư duy phản biện; công cụ hỗ trợ sử dụng tư liệu gốc; công cụ hỗ trợ kiểm tra đánh giá. Trong đó, các nội dung đều đi từ vấn đề lý luận chung đến hướng dẫn sử dụng các công cụ cụ thể. Ngoài ra, môn học tạo cơ hội cho SV được thực hành, sử dụng hệ thống công cụ hỗ trợ vào dạy học những nội dung bài học cụ thể trong chương trình môn Lịch sử ở trường trung học.

10.75. Một số vấn đề lịch sử Việt Nam

Một số vấn đề lịch sử Việt Nam là là một môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành môn học này, người học được trang bị những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Nội dung cơ bản là: sự hình thành và tổ

chức của nhà nước Văn Lang, nền văn minh sông Hồng, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XIX, nước Việt Nam xây dựng và bảo vệ chế độ cộng hòa; đánh giá về nhà Nguyễn, cuộc vận động dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX, sự ra đời của Đảng và thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, hoạt động ngoại giao nâng cao vị thế của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa; cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sự nghiệp đổi mới đất nước (1886 – 2005... Các vấn đề trên sẽ được trình theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học.

Môn học khái quát, tổng hợp và tìm hiểu chuyên sâu một số vấn đề lịch sử Việt Nam trong các môn học thuộc khối kiến thức chung của khối ngành.

10.76. Một số vấn đề lịch sử thế giới

Một số vấn đề lịch sử thế giới là môn học tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, là môn thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử.

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ được củng cố, hệ thống hóa những kiến thức cơ bản, trọng tâm về lịch sử thế giới từ cổ trung đến cận, hiện đại. Trong đó, phần cổ - trung đại bao gồm: sự hình thành và phát triển của con đường tơ lụa, phong trào văn hóa Phục hưng, các cuộc phát kiến địa lý và quá trình giao lưu văn hóa Đông - Tây. Phần cận đại tập trung vào các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản. Phần hiện đại củng cố các vấn đề về quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến cho tới năm 1991. Qua đó, giúp người học có những nhận thức đúng đắn, sâu sắc về các vấn đề của lịch sử thế giới.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khóa biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
 - + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
 - + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
 - + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
 - + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý

việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Quang Huy